TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **58/**2024/HNGĐ-ST
Ngày 13-8-2024
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU, TỈNH TÂY NINH

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*
Thẩm phán - chủ toạ phiên toà: Bà Tạ Thị Hạ;
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Hữu Thiện;
Bà Nguyễn Hồng Phượng.
- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lý Thị Hậu, Thư ký Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.
- *Đại diện Viện kiểm sát Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:* Ông Võ Công Đức, Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 192/2024/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2024 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 57/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Vũ Thị KT,** sinh năm 1992;

2. Bị đơn: Anh **Trương Văn L,** sinh năm 1992;

Cùng nơi cư trú: Tổ 16, ấp TH, xã TM, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

Các bên đương sự có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn, chị Vũ Thị KT trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh L tự nguyện chung sống với nhau, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã BC, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 01/2024 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do trong nhà không có tiền, chị phải vay nợ bên ngoài để mua sữa chăm con, chị có lỗi là không nói với anh L nên nay anh L trách chị. Hai bên phát sinh nhiều mâu thuẫn nên từ tháng 4/2024 đến nay chị và anh L không còn chung sống, hai bên không còn quan tâm chăn sóc lẫn nhau, không ai có thiện chí đoàn tụ. Nay chị nhận thấy hai bên không còn tình cảm, yêu cầu được ly hôn với anh L.

Về con chung: Có 04 con chung:

Trương Hữu T, sinh ngày 14-12-20212,

Trương Thị N sinh ngày 28-10-2014,

Trương Q sinh ngày 27-3-2017,

Trương CT sinh ngày 10-10-2018.

Hiện cháu N, cháu CT đang sinh sống với chị; cháu T và cháu Q đang sinh sống với anh L. Chị yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng cháu N, cháu CT; anh L trực tiếp nuôi dưỡng cháu T, cháu Q. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bị đơn anh Trương Văn L trình bày:

Anh thống nhất với lời trình bày của chị KT về thời gian chung sống, kết hôn, ly thân, con chung, tài sản chung và nợ chung. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 01/2024 thì phát sinh mâu thuẫn do chị KT gây nợ nần dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Từ tháng 04/2024 chị KT bỏ nhà về nhà mẹ ruột ở cho đến nay. Anh và chị KT không còn qua lại chăm sóc nhau; tuy nhiên, anh còn thương vợ con nên không đồng ý ly hôn. Hơn nữa vợ chồng còn đang nợ nên anh ý kiến của anh là khi nào giải quyết xong nợ thì sẽ giải quyết đến vấn đề hôn nhân.

Trường hợp Toà án giải quyết ly hôn thì anh đồng ý giao con chung là cháu N, cháu CT cho chị KT trực tiếp nuôi dưỡng; anh trực tiếp nuôi dưỡng cháu T và cháu Q. Anh không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa. Đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Căn cứ Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình 2014, Nghị quyết 01 về hôn nhân và gia đình, Nghị quyết 326 về án phí, lệ phí.

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị KT đối với anh L.

Về con chung: Giao cháu N, cháu CT cho chị KT trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng; giao cháu T, cháu Q cho anh L trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Anh L, chị KT không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đương sự chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị KT, anh L vắng mặt, có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị KT và anh L tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn vào năm 2012 tại Ủy ban nhân dân xã BC, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh. Quá trình chung sống chị KT, anh L phát sinh nhiều mâu thuẫn về không giải quyết được, nên từ tháng 4/2024 chị KT và anh L không còn chung sống, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, không có thiện chí đoàn tụ. Anh L cho rằng còn thương vợ con, mong muốn đoàn tụ nhưng lại trình bày khi vợ chồng giải quyết nợ xong thì giải quyết hôn nhân; điều này thể hiện anh L không thực sự mong muốn đoàn tụ, từ thời điểm phát sinh mâu thuẫn tháng 01/2024 đến nay cũng như quá trình giải quyết vụ án hai bên đều không có thiện chí tìm giải pháp đoàn tụ.

Như vậy, có cơ sở để xác định tình trạng hôn nhân của chị KT và anh L đã trầm trọng, hai bên không còn tình cảm, mục đích của hôn nhân không đạt được, do đó chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị KT.

[2.2] Về con chung: Có 04 con chung:

Trương Hữu T, sinh ngày 14-12-2012;

Trương Thị N, sinh ngày 28-10-2014;

Trương Q, sinh ngày 27-3-2017;

Trương CT, sinh ngày 10-10-2018.

Căn cứ ý kiến của chị KT, anh L, nguyện vọng của con:

Chị KT trực tiếp nuôi dưỡng cháu N, cháu CT. Anh L trực tiếp nuôi dưỡng cháu T, cháu Q. Chị KT, anh L không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Từ những phân tích trên, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị KT, chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên.

[3] Về án phí DSST: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị KT phải chịu 300.000 đồng.

Anh L không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội

quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vũ Thị KT.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Vũ Thị KT và anh Trương Văn L chấm dứt quan hệ vợ chồng.

1.2. Về con chung: Có 04 *(bốn)* con chung:

Trương Hữu T, sinh ngày 14-12-2012;

Trương Thị N, sinh ngày 28-10-2014;

Trương Q, sinh ngày 27-3-2017;

Trương CT, sinh ngày 10-10-2018.

Chị Vũ Thị KT trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con chung Trương Thị N, Trương CT. Anh Trương Văn L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Trương Hữu T, Trương Q. Chị KT, anh L không cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Vũ Thị KT, anh Trương Văn L được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung sau ly hôn theo quy định pháp luật, không ai được cản trở.

1.3. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Vũ Thị KT phải chịu 300.000 *(ba trăm nghìn)* đồng, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007571 ngày 09-4-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh (đã nộp xong).

3. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo bản án này lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh. Đối với các đương sự vắng mặt, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày Tòa án niêm yết bản án tại Ủy ban nhân dân xã, phường nơi đương sự cư trú.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh TN;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND Huyện DMC;
- Chi cục THADS Huyện DMC;
- UBND xã nơi cấp GCNKH;
- Đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Tạ Thị Hạ